TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-8-2019
V/v "tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Huỳnh Thị Châu.
2. Ông Trọng Văn Cắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Trần Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về "tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Đặng Thị Thùy T**, sinh năm 1987; HKTT: tổ 2, khu phố P, thị trấn D (tổ 2, ấp P, xã B cũ), huyện T, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ cư trú: 167, tổ 5, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

2. Bị đơn: anh **Vũ Đình N**, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: tổ 2, khu phố P, thị trấn D (tổ 2, ấp P, xã B), huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đặng Thị Thùy T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện xây dựng gia đình với anh Vũ Đình N vào năm 2008, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/7/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra bất đồng tranh cãi. Anh N thường tụ tập bạn bè ăn chơi, sử dụng ma túy, không có trách nhiệm với vợ con. Chị đã nhuyền lần khuyên, cho anh N cơ hội sửa đổi bản thân nhưng anh N không thay đổi. Từ đầu năm 2019 đến nay, chị về nhà cha mẹ ruột tại ấp N, xã B, huyện T ở, không

còn chung sống và thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng với anh N. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, chị không còn tình cảm vợ chồng với anh N, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn.

- Về con chung: có một con chung là cháu Vũ Đặng Thùy T1, sinh ngày 19/9/2009 và đang mang thai con chung với anh Nam. Cháu T1 hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng ngày 12/3/2019 và biên bản hòa giải ngày 19/4/2019, bị đơn là anh Vũ Đình N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: hôn nhân giữa anh và chị T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống nên vợ chồng thường phát sinh tranh cãi, anh thừa nhận bản thân ham chơi dẫn đến nợ nần phải bán nhà. Từ đầu năm 2019 đến nay chị T và con đã bỏ về nhà cha mẹ đẻ chị T sinh sống, anh đã tìm kiếm nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm nhưng chị T không đồng ý đoàn tụ chung sống. Anh xác định vẫn còn tình cảm yêu thương chị T và thương con, nhất là hiện nay chị T đang mang thai con chung nên anh N không đồng ý ly hôn mà mong muốn đợi chị T sinh đẻ xong rồi hai vợ chồng giải quyết ly hôn.

- Về con chung: có một con chung như chị T trình bày. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày nêu trên, chị không yêu cầu anh N phải thực hiện nghĩa vụ chậm trả nếu chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất*:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ; về tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét; chị T và anh N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Đặng Thị Thùy T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Vũ Đình N có nơi cư trú tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Vũ Đình N đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết tranh chấp của vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Đặng Thị Thùy T và anh Vũ Đình N tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2008, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nên chị T xin ly hôn. Xét thời điểm hiện tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc kết hôn của chị T và anh N thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này, chị T và anh N cũng không có tranh chấp về tài sản nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N xảy ra từ năm 2016, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh N thường tụ tập bạn bè ăn chơi, sử dụng ma túy dẫn đến việc phải bán nhà để trả nợ, không có trách nhiệm với vợ con nên thường xảy ra bất đồng tranh cãi. Chị T nhiều lần tạo điều kiện cho anh N sửa đổi để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh N vẫn không thay đổi lối sống, được anh N thừa nhận. Từ tháng 02/2019 đến nay, chị T và anh N không còn chung sống và thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ theo quy định nhưng chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh N và kiên quyết xin ly hôn trong khi anh N, dù mong muốn được đoàn tụ chung sống với chị T nhưng lại không tìm được biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Chính quyền địa phương nơi chị T và anh N chung sống cũng xác định nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng chung sống giữa chị T và anh N nêu trên. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh N.

[2.2] Về nuôi con chung: chị T và anh N có một con chung là cháu Vũ Đặng Thùy T1, sinh ngày 19/9/2009. Ly hôn, chị T và anh N đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Xét nguyện vọng của chị T và anh N là chính đáng, tuy nhiên cháu T1 đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng được sống với mẹ và được chị T quan tâm chăm sóc tốt, phù hợp với thông tin do cán bộ phụ trách công tác gia đình và trẻ em tại địa phương cung cấp. Chị T hiện có công việc và thu nhập ổn định, việc nuôi dưỡng con còn được sự hỗ trợ của người thân trong gia đình. Do vậy, nhằm bảo đảm cho cháu T được ổn định cuộc sống, có điều kiện phát triển tốt nhất về mọi mặt, cần giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi

dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do không trực tiếp nuôi con nên anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị T và anh N được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ. Xét việc cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, do anh N hiện chưa có thu nhập ổn định nên căn cứ yêu cầu của chị T, buộc anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ là phù hợp quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Thời điểm anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu thi hành án đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo các trường hợp khác quy định tại Điều 118 và tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị T và anh N được quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về việc chị T hiện đang mang thai, chị T và anh N đều xác định là chị T mang thai con chung của hai người. Sau khi sinh con, chị T và anh N được quyền thỏa thuận việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Trường hợp không thỏa thuận được thì được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

[2.5] Về chia tài sản: chị T và anh N không yêu cầu phân chia nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.6] Về nợ chung: chị T và anh N đều xác định không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; anh N phải chịu 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Về nghĩa vụ chậm trả: ghi nhận sự tự nguyện của T về việc không yêu cầu anh N phải thực hiện nghĩa vụ chậm trả (trả tiền lãi) nếu chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về quyền kháng cáo: các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đặng Thị Thùy T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đặng Thị Thùy T và anh Vũ Đình N.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung là cháu Vũ Đặng Thùy T1, sinh ngày 19/9/2009 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng… Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu thi hành án đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo các trường hợp khác quy định tại Điều 118 và tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.3. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị T và anh N được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản và nợ chung: không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001654 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí. Anh N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

5. Về nghĩa vụ chậm trả: ghi nhận sự tự nguyện của T về việc không yêu cầu anh N phải thực hiện nghĩa vụ chậm trả (trả tiền lãi) nếu chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: chị T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh N được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tống đạt hoặc niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Thi hành án dân sự H. Thống Nhất;
- Ủy ban nhân dân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Trung Hưng